

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 252/2024/HS-ST

Ngày: 30-5-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Uyên Thy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tạ Thị Kim Tuyền
2. Ông Phạm Văn Hải

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Huyền Trân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Yến Như - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/5/2024 và ngày 30/5/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 302/2024/TLST-HS, ngày 17/4/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2455/2024/TLST-HS, ngày 13/5/2024, đối với các bị cáo:

1. Đỗ Xuân D; sinh ngày 23/6/1957 tại Thành phố Hà Nội; Thường trú: 54C Đường B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: E Đường B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 10/10; Con ông: Nguyễn Hữu D1 (Đỗ Xuân L) và bà Nguyễn Thị Minh Q; Có vợ: bà Trần Kim S, sinh năm 1964 và 02 con: lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

Ngày 13/02/1978, bị Công an quận H, Thành phố Hà Nội bắt về hành vi “Hiếp dâm”, hiện không lưu hồ sơ.

Ngày 10/12/1978, bị Ủy ban nhân dân Thành phố H ra Quyết định đưa đi tập trung cải tạo, hiện không lưu hồ sơ.

Ngày 08/01/1988, bị Công an quận H, Thành phố Hà Nội bắt về hành vi “Trộm cắp tài sản”, hiện không lưu hồ sơ.

Ngày 30/12/1983, bị Công an quận H, Thành phố Hà Nội bắt do nghi mua bán trái phép chất ma túy, bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 23/6/2023 (có mặt).

2. Trần Kim S; Sinh ngày 21/10/1964 tại Thành phố Hà Nội; Thường trú: 54C Đường B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: E Đường B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn 7/10; Con ông Trần Đắc S1 (chết) và bà Nguyễn Thị B (chết); Có chồng Đỗ Xuân D, sinh năm 1957 và 02 con: Lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: Không

Nhân thân:

- Ngày 10/11/1979, bị Công an quận H, Thành phố Hà Nội bắt về hành vi “Đánh bạc”, hiện không lưu hồ sơ.

- Ngày 15/10/1980, bị Công an quận H, Thành phố Hà Nội bắt về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, hiện không lưu hồ sơ.

- Ngày 03/12/1983, bị Công an quận H, Thành phố Hà Nội bắt về hành vi mại dâm, hiện không lưu hồ sơ.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 23/6/2023 (có mặt).

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S: Ông Đồng Mỹ Hồng T và bà Dương Thị Huyền T1: Công ty L3 - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị hại:

1. Bà Đào Thị H, sinh năm 1934 (vắng mặt)

Địa chỉ: số B đường P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Bà Nguyễn Thị Thúy N; sinh năm 1969, là con của bà Đào Thị H (vắng mặt)

Địa chỉ: số B đường P, Phường N, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: số S đường số B, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: số B đường H, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Bà Lê Thị Q1, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: số C đường L, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

5. Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: số B đường T, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

6. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: số N đường V, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

7. Ông Ngô T2, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: số C đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

8. Bà Trần Thị N3, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ: số M đường T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

9. Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: số E đường N, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

10. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: số X đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

11. Bà Phạm Thị Tuyết L1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: số C đường C, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đỗ Mạnh C1; sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: số A đường H, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Tạm trú: số H Phố Đ, phường V, quận B, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1991, Đỗ Xuân D và vợ là Trần Kim S từ Thành phố Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và tạm trú tại nhà số B đường C, phường B, Quận A, để làm ăn, buôn bán. Từ năm 1997, Đỗ Xuân D và Trần Kim S thuê nhà kinh doanh quán ăn tại số B đường H, Phường I, quận P. Từ việc kinh doanh trên, Đỗ Xuân D và Trần Kim S quen biết nhiều người và mở thêm 02 nhà hàng Karaoke tại địa chỉ số E đường H và số A Hồ V, Phường I, quận P. Trong quá trình kinh doanh từ năm 1996 đến năm 1999, để có tiền đầu tư 03 nhà hàng trên, Đỗ Xuân D và Trần Kim S đã vay mượn tiền, chơi hụi và mua hàng hóa tiêu dùng trả chậm của nhiều người, với tổng số tiền 999.130.336 đồng và 19 cây vàng SJC, cụ thể:

1. Bà Đào Thị H: số tiền 30.000.000 đồng (theo giấy vay tiền ngày 02/7/1999).

2. Bà Trần Thị C: số tiền 130.000.000 đồng (theo giấy vay tiền ngày 15/12/1996 và ngày 08/8/1999).

3. Bà Trần Thị N1: số tiền 76.067.536 đồng (theo giấy vay tiền ngày 02/7/1999 và ngày 30/7/1999, giấy nợ tiền điện và tiền thuê nhà).

4. Bà Lê Thị Q1: số tiền 6.906.000 đồng (theo giấy mua hàng ngày 22/7/1999).

5. Bà Đặng Thị N2: số tiền 30.000.000 đồng (theo giấy vay tiền ngày 01/7/1999).

6. Ông Nguyễn Văn H1: số tiền 3.521.000 đồng (theo giấy mua hàng và hứa trả ngày 06/8/1999).

7. Ông Ngô T2: số tiền 1.535.800 đồng (theo giấy mua hàng ngày 28/7/1999).

8. Bà Trần Thị N3: số tiền 401.100.000 đồng và 19 cây vàng SJC (theo giấy vay mượn tiền, chơi hội từ tháng 9/1997 đến tháng 7/1999).

9. Bà Nguyễn Thị N4: số tiền 10.000.000 đồng (theo giấy mua hàng ngày 03/4/1999).

10. Bà Phạm Thị H2: số tiền 30.000.000 đồng (theo giấy vay tiền ngày 02/8/1999).

11. Phạm Thị Tuyết L1: số tiền 280.000.000 đồng (theo bản cam kết ngày 29/01/1999).

Sau đó, Đỗ Xuân D và Trần Kim S bỏ trốn.

Ngày 08/6/2000, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, Quyết định khởi tố bị can và ra Quyết định truy nã đối với Trần Kim S và Đỗ Xuân D về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân” theo Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Lệnh kê biên tài sản của Đỗ Xuân D và Trần Kim S tại nhà hàng K tại E Hồ V, Phường I, quận P.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành trưng cầu giám định trị giá số tài sản kê biên tại nhà hàng K. Ngày 25/4/2002, Sở Tài chính – Vật giá của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông báo giá thị trường của toàn bộ tài sản đã kê biên là 16.750.000 đồng.

Ngày 26/6/2000, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh gửi báo Công an Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đăng tin truy nã.

Ngày 16/10/2000, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án và Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Trần Kim S và Đỗ Xuân D, do bị can đã bỏ trốn.

Quá trình bỏ trốn, D và S sinh sống nhiều nơi từ Thành phố Hà Nội đến tỉnh Bình Dương. Đến năm 2020, về sống tại nhà số E Đường B, Phường H, G, Thành phố Hồ Chí Minh và không phạm tội mới.

Ngày 23/6/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã bắt được Đỗ Xuân D và Trần Kim S.

Theo Công văn số 316/CV-SJC ngày 14/7/2023 của Công ty TNHH V thuộc Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giá mua bán vàng miếng SJC tại thời điểm ngày 28/01/1999: mua vào là 4.895.000 đồng/lượng, giá bán ra là 4.915.000

đồng/lượng. Như vậy, 19 cây vàng SJC tương đương 93.005.000 đồng (theo giá mua).

Quá trình điều tra, Đỗ Xuân D và Trần Kim S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên và xác nhận các chữ ký trên giấy vay, mượn tiền, chơi hụi, mua hàng trả chậm là của D và S phù hợp với lời khai của bà Đào Thị H, Trần Thị C, Trần Thị N1, Lê Thị Q1, Đặng Thị N2, Trần Thị N3, Phạm Thị Tuyết L1, ông Ngô T2 và ông Nguyễn Văn H1.

Tại bản Cáo trạng số 37/CT-VKS-P2 ngày 09/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” theo quy định tại khoản 3 Điều 158 của bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Các bị cáo thừa nhận hành vi của mình như cáo trạng nêu và xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại bà Trần Thị N3 trình bày: Các bị cáo đã chiếm đoạt của bà số tiền 401.100.000 đồng và 19 cây vàng SJC, sau đó ông Đỗ Mạnh C1 là em trai của bị cáo D đã bồi thường cho bà số tiền là 963.500.000 đồng, nay bà không còn yêu cầu nào khác đối với hai bị cáo D và S, bà xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho hai bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Mạnh C1 trình bày: ông thay mặt các bị cáo tự nguyện bồi thường cho các bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố, xét hành vi phạm tội của bị cáo Đỗ Xuân D nhẹ hơn so với bị cáo Trần Kim S, cả hai đã được ông Đỗ Mạnh C1 là em trai của bị cáo D tự nguyện bồi thường thiệt hại, cả hai có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, tuy nhiên các bị cáo phạm tội nhiều lần, nên đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Đỗ Xuân D từ 03 năm tù đến 04 năm tù và bị cáo Trần Kim S từ 06 năm tù đến 07 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”. Ghi nhận bà Trần Thị N3 không có yêu cầu nào khác đối với hai bị cáo.

Về xử lý vật chứng của vụ án là các giấy vay mượn tiền, chơi hụi, mua hàng trả chậm có chữ ký của Đỗ Xuân D và Trần Kim S đã lưu trong hồ sơ vụ án.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S thống nhất với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát truy tố đối với các bị cáo, quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường hầu hết số tiền chiếm đoạt cho các bị hại và đã được các bị hại làm đơn bãi nại,

không yêu cầu bồi thường thêm, thời điểm xảy ra hành vi phạm tội đã lâu, nên đề nghị xử phạt bị cáo với mức hình phạt nhẹ hơn đề nghị của Viện kiểm sát.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát và trong lời nói sau cùng bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Quá trình điều và tại phiên tòa, các bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ vào lời khai nhận tội của bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S tại phiên tòa cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

Trong quá trình kinh doanh từ năm 1996 đến năm 1999, Trần Kim S chủ động, có Đỗ Xuân D giúp sức nhiều lần vay mượn tiền, chơi hụi và mua hàng hóa tiêu dùng trả chậm của bà Đào Thị H, bà Trần Thị C, bà Trần Thị N1, bà Lê Thị Q1, bà Đặng Thị N2, ông Nguyễn Văn H1, ông Ngô T2, bà Trần Thị N3, bà Nguyễn Thị N4, bà Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị Tuyết L2. Bị cáo Trần Kim S đã chủ động liên hệ, trao đổi thỏa thuận với các bị hại để vay mượn tiền, còn bị cáo Đỗ Xuân D đi theo hỗ trợ, giúp sức cho bị cáo S. Sau khi nhận được tiền từ các bị hại, bị cáo Trần Kim S và Đỗ Xuân D đã bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại.

Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của 11 bị hại là 999.130.336 đồng và 19 lượng vàng (tương đương 93.005.000 đồng) = 1.092.135.336 đồng.

Do đó hành vi của bị cáo Trần Kim S và Đỗ Xuân D đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991.

Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo Trần Kim S và Đỗ Xuân D theo tội danh và điều luật trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tội phạm các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng đến trật tự quản lý nhà nước, gây mất an ninh, trật tự ở địa phương.

Trong vụ án này, bị cáo Trần Kim S là người chủ mưu vay mượn tiền của các bị hại, còn bị cáo Đỗ Xuân D chỉ là đồng phạm giúp sức, có vai trò thứ yếu không đáng kể, nên Hội đồng xét xử xem xét, phân hóa vai trò của từng bị cáo khi lượng hình.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã bồi thường lại cho các bị hại và được các bị hại bãi nại, không yêu cầu bồi thường, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Đỗ Xuân D và Trần Kim S đã chiếm đoạt của 11 bị hại.

Sau khi Đỗ Xuân D và Trần Kim S bị bắt truy nã, ông Đỗ Mạnh C1 là em của Đỗ Xuân D, đã khắc phục hậu quả, bồi thường cho bà Trần Thị N3 số tiền 963.500.000 đồng, Phạm Thị Tuyết L1 số tiền 200.000.000 đồng, bà Trần Thị N1 số tiền 100.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thúy N (con bà Đào Thị H) số tiền 30.000.000 đồng, bà Đặng Thị N2 số tiền 30.000.000 đồng và các bị hại trên đã làm đơn bãi nại cho D và S, đồng thời không yêu cầu bồi thường thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bà Trần Thị C, Lê Thị Q1 và ông Ngô T2 không có yêu cầu bồi thường và rút đơn tố cáo đối với hai bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Nguyễn Văn H1 có đơn không yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với các bị cáo.

Đối với bà Nguyễn Thị N4, Phạm Thị H2, qua xác minh bà H2 đã xuất cảnh định cư tại B, Mỹ vào năm 2023, còn bà N4 thì hiện không rõ ở đâu. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đang tạm giữ số tiền 40.000.000 đồng do ông Đỗ Mạnh C1 giao nộp để khắc phục hậu quả cho bà N4 và bà H2 nên Hội đồng xét xử trả lại cho bà Nguyễn Thị N4 10.000.000 đồng và trả lại cho bà Phạm Thị H2 30.000.000 đồng.

[6] Lập luận trên là căn cứ để chấp nhận quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát và 1 phần lời bào chữa của các Luật sư.

[7] Về vật chứng của vụ án:

Các giấy giấy vay, mượn tiền, chơi hụi, mua hàng trả chậm có chữ ký của Đỗ Xuân D và Trần Kim S đã được lưu trong hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Xử phạt bị cáo **Trần Kim S** 10 (mười) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/6/2023.

Căn cứ khoản 3 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi, bổ sung năm 1991; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2. Xử phạt bị cáo **Đỗ Xuân D** 03 (ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/6/2023.

Căn cứ Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị N4 10.000.000 đồng và trả lại cho bà Phạm Thị H2 30.000.000 đồng (Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 30/11/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh nộp vào Kho bạc Nhà nước Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo, bị hại bà Trần Thị N3, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Mạnh C1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án.

Các bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Phòng PV06-Công an TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (2)
- Bị hại; (11)
- NLQ; (1)
- Trại giam; (2)
- Dương sự; (1)
- Cục THA Dân sự TP.HCM; (1)
- THA Hình sự; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ. (40) (11)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Uyên Thy

